

TOÁN.**LUYỆN TẬP.****I. Yêu cầu:****1. Kiến thức:**

- Thuộc bảng 13 trừ đi một số.
- Thực hiện được phép trừ dạng $33 - 5$, $53 - 15$.
- Biết giải BT có một phép trừ dạng $53 - 15$.
- Làm được BT5. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- HS thuộc bảng 13 trừ đi một số.
- Biết đặt tính, tính trừ có nhớ trong PV 100, dạng $33 - 5$, $53 - 15$.
- Biết đặt lời giải BT có một phép trừ dạng $53 - 15$.
- Làm được BT5. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, SGK.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** $53 - 15$.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Luyện tập

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/60 Gọi học sinh nêu miệng.

Bài 2: GV mời HS nêu cách đặt tính rồi tính. (TLN.)

Bài 4: HS làm bài vào vở.

Tóm tắt:

Cô có : 63 quyển vở.

Phát hết : 48 quyển vở.

Còn lại : quyển vở?

Giải:

Số quyển vở cô giáo còn lại là:

$$63 - 48 = 15 \text{ (quyển vở).}$$

Đáp số: 15 quyển vở.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 14 trừ đi một số: $14 - 8$.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

TUẦN 13:

TOÁN.

14 TRỪ ĐI MỘT SỐ: 14 - 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $14 - 8$. Lập được bảng công thức 14 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $14 - 8$.
- HS biết vận dụng bảng trừ đã học để tính và giải toán nhanh, đúng. HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $14 - 8$. Lập được bảng công thức 14 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $14 - 8$.
- HS biết vận dụng bảng trừ đã học để tính và giải toán nhanh, đúng. HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 1 chục que tính (1 bó) và 14 que tính rời.
- HS: SGK, bảng con, vở. 1 chục que tính (1 bó) và 14 que tính rời.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập

- Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu: 14 trừ đi một số: $14 - 8$.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: GT phép trừ dạng $14 - 8$ và lập bảng trừ (14 trừ đi một số).

- + GV hướng dẫn học sinh lấy 1 bó 1 chục que tính và 4 que tính rời và hỏi học sinh
- + Có tất cả bao nhiêu que tính? (Có 14 que tính.)
- GV nêu: “ Cô có 14 que tính (giơ 14 que tính và viết lên bảng số 14), lấy đi 8 que tính (viết số 8 lên bên phải số 14) rồi hỏi:
- + Có 14 que tính lấy đi 8 que tính, còn lại mấy que tính?(Có 14 que tính lấy đi 8 que tính, còn lại 6 que tính.)

- + Vậy ta thực hiện phép tính gì? (GV ghi dấu vào giữa số 14 và 8.)
- Gọi học sinh nêu phép trừ: $14 - 8$ (GV ghi bảng lớp.)
- GV hướng dẫn HS đặt tính, tính.

$$\begin{array}{r} 14 \\ - 8 \\ \hline 6 \end{array}$$

- Gọi học sinh nêu lại phép trừ
- GV cho học sinh thuộc bảng trừ bằng cách xoá dần kết quả của bảng trừ.
- Học sinh học thuộc bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1: /61 HS nêu miệng. (Đố vui)

- GV cần hướng dẫn học sinh biết trong phép cộng có tính giao hoán.

a) $9 + 5 = 14$
 $5 + 9 = 14$ a, b Giảm cột 3.
 $14 - 9 = 5$
 $14 - 5 = 9$

Bài 2: HS làm vào bảng con. (Giảm phép tính cột 3

- HS nhắc lại cách tính.

$$\begin{array}{r} 14 \\ - 6 \\ \hline 8 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 14 \\ - 9 \\ \hline 5 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 14 \\ - 7 \\ \hline 7 \end{array}$$

- **Giảm cột 4,5.**

Bài 3: HS nhắc lại cách đặt tính rồi tính. TLN.

a) 14 b) 14 c) Giảm.
 $\begin{array}{r} 14 \\ - 5 \\ \hline 9 \end{array}$ $\begin{array}{r} 14 \\ - 7 \\ \hline 7 \end{array}$

Bài 4: GV hướng dẫn HS làm bài vào vở.

Tóm tắt:

Cửa hàng có : 14 quạt điện
 Đã bán : 6 quạt điện
 Cửa hàng còn lại : quạt điện ?

Giải:

Số quạt điện cửa hàng đó còn lại là :
 $14 - 6 = 8$ (quạt điện)

Đáp số: 14 quạt điện.

4. Củng cố-Dặn dò

- Gọi học sinh đọc thuộc lại bảng trừ.

- GDTT:
- Nhận xét.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.
34 – 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $34 - 8$.
- Biết tìm số hạng chưa biết của một tổng, tìm số bị trừ.
- Biết giải bài toán về ít hơn.
- Làm được BT2. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết đặt tính, tính phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $34 - 8$.
- Biết tìm số hạng biết và cách tìm số bị trừ.
- Biết giải bài toán về ít hơn.
- Làm được BT2. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 3 bó chục (30que tính) và 14 que tính rời.
- HS: SGK, bảng con, vở. 3 bó chục (30que tính) và 14 que tính rời.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 14 trừ đi một số: $14 - 8$.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** $34 - 8$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ $34 - 8$.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- GV nêu BT: Có 34 que tính, bớt đi 8 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: $34 - 8$.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 34 que tính và tìm cách bớt 8 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

$$\begin{array}{r} 34 \\ - 8 \\ \hline 26 \end{array}$$

4 không trừ được 8, lấy 14 trừ 8 bằng 6, viết 6 nhớ 1.
3 trừ 1 bằng 2, viết 2.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

Bài 1: ý a,b giảm tải cột 4,5.

Bài 2: giảm.

Bài 3: HD HS tóm tắt và trình bày bài giải. (HS làm vào vở.)

Tóm tắt:

Nhà Hà nuôi : 34 con gà.

Nhà Ly nuôi ít hơn nhà Hà : 9 con gà.

Nhà Ly nuôi :.....con gà?

Giải:

Số con gà nhà bạn Ly nuôi được là:

$$34 - 9 = 25 \text{ (con gà).}$$

Đáp số: 25 con gà.

Bài 4: ý b: giảm tải. HS làm bài theo nhóm. (trò chơi)

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: $54 - 18$.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

TOÁN.
54 – 18.

I. Yêu cầu:**1. Kiến thức:**

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $54 - 18$.
- Biết giải bài toán về ít hơn với các số có kèm đơn vị đo dm.
- Biết vẽ hình tam giác cho sẵn 3 đỉnh.
- HS biết hình tam giác có các cạnh bằng nhau gọi là: tam giác cân. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết đặt tính, tính trừ có nhớ trong PV 100, dạng $54 - 18$.
- Biết đặt lời giải bài toán về ít hơn có kèm đơn vị đo dm.
- Biết vẽ hình tam giác cho sẵn 3 đỉnh.
- HS biết hình tam giác có các cạnh bằng nhau gọi là: tam giác cân. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 05 bó que tính (50 que tính) và 14 que tính rời, bảng phụ.
- HS: SGK, bảng con, vở. 05 bó que tính (50 que tính) và 14 que tính rời

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** $34 - 8$.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** $54 - 18$.

❖ **Nội dung:**

- **Hoạt động 1:** GT phép trừ $54 - 18$.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- GV nêu BT: Có 33 que tính, bớt đi 5 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: $33 - 5$.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 33 que tính và tìm cách bớt 5 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

$$\begin{array}{r} 54 \\ - 18 \\ \hline 36 \end{array}$$

4 không trừ được 8, lấy 14 trừ 8 bằng 6, viết 6, nhớ 1.
1 thêm 1 bằng 2, 5 trừ 2 bằng 3, viết 3.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1:/63 HS làm bài vào bảng con.

a) 74	24	84	64	
44				
<u>- 26</u>	<u>- 17</u>	<u>- 39</u>	<u>- 15</u>	=
<u>28</u>				
48	7	45	49	
16				

- Bài 1: ý b giảm tải.

- Nhận xét

Bài 2: HS làm theo nhóm:

a) 74	b) 64	c) giảm.
<u>- 47</u>	<u>- 28</u>	
27	36	

Bài 3: HS làm vào vở.

Bài 4: HS chơi trò chơi.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Thuộc bảng 14 trừ đi một số.
- Thực hiện được phép trừ dạng $54 - 18$.
- Tìm số bị trừ hoặc tìm số hạng chưa biết của một tổng.
- Biết giải BT có một phép trừ dạng $54 - 18$.
- Làm được BT3 (b, c.) (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Thuộc bảng 14 trừ đi một số.
- Biết đặt tính, tính phép trừ dạng $54 - 18$.
- Tìm số bị trừ hoặc tìm số hạng chưa biết của một tổng.
- Biết đặt lời giải BT có một phép trừ dạng $54 - 18$.
- Làm được BT3 (b, c.) (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, SGK.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: $54 - 18$.

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu: Luyện tập.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: HS nêu miệng.

$$14 - 5 = 9$$

$$14 - 8 = 6$$

$$14 - 6 = 8$$

$$14 - 9 = 5$$

$14 - 7 = 7$

$13 - 9 = 4$

– Nhận xét.

Bài 2: giảm cột 2. HS làm bài vào bảng con.

Bài 3: a/. Trò chơi “Ai nhanh hơn”.

a) $x - 24 = 34$

$x = 34 + 24$

$x = 58$

– Bài 3 ý b,c giảm tải.

– Nhận xét.

Bài 4: HS làm vào vở.

Bài 5: Giảm tải.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.

– HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.

15, 16, 17, 18 TRỪ ĐI MỘT SỐ.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện các phép trừ để lập các bảng trừ : 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- HS thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện các phép trừ để lập các bảng trừ : 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Biết thực hiện các phép tính trừ đặt theo cột dọc.
- HS thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 01 bó chục (10que tính), 10que tính rời .
- HS: SGK, bảng con, vở. 01 bó chục (10que tính), 10que tính rời .

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh lập các bảng trừ.

- GV sử dụng 15 que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “15 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “16 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “17 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “18 trừ đi một số”.
- GV cho học sinh đọc thuộc các bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

a/15 $\frac{15}{-8}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 7	15 $\frac{15}{-9}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 6	15 $\frac{15}{-7}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 8	15 $\frac{15}{-6}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 9	15 $\frac{15}{-5}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 10
b/16 $\frac{16}{-9}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 7	16 $\frac{16}{-7}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 9	16 $\frac{16}{-8}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 8	17 $\frac{17}{-8}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 9	17 $\frac{17}{-9}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 8
c/18 $\frac{18}{-9}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 9	13 $\frac{13}{-7}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 6	12 $\frac{12}{-8}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 4	14 $\frac{14}{-6}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 8	20 $\frac{20}{-8}$ <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 12

Nhận xét.

Bài 2 : (Giảm) HS khá, giỏi làm.

- Số 7 là kết quả của phép tính 15 – 8 , 16 – 9
- Số 8 là kết quả của phép tính 15 – 7 , 17 – 8 , 16 – 8
- Số 9 là kết quả của phép tính 15 – 6 , 16 – 7 , 18 – 9
- Nhận xét.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 55 – 8 ; 56 – 7; 37 – 8; 68 – 9.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

TUẦN 13:

Ngày soạn: Chủ Nhật 11/11/2012.

Ngày dạy: Thứ Hai 12/11/2012.

TOÁN.

14 TRỪ ĐI MỘT SỐ: 14 - 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $14 - 8$. Lập được bảng công thức 14 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $14 - 8$.
- HS biết vận dụng bảng trừ đã học để tính và giải toán nhanh, đúng. HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $14 - 8$. Lập được bảng công thức 14 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $14 - 8$.
- HS biết vận dụng bảng trừ đã học để tính và giải toán nhanh, đúng. HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 1 chục que tính (1 bó) và 14 que tính rời.
- HS: SGK, bảng con, vở. 1 chục que tính (1 bó) và 14 que tính rời.
- Phương pháp: Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.
- Hình thức tổ chức: TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập

- Nhân xét:

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu: 14 trừ đi một số: $14 - 8$.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: GT phép trừ dạng $14 - 8$ và lập bảng trừ (14 trừ đi một số).

- + GV hướng dẫn học sinh lấy 1 bó 1 chục que tính và 4 que tính rời và hỏi học sinh
- + Có tất cả bao nhiêu que tính? (Có 14 que tính.)
- GV nêu: “ Cô có 14 que tính (gỡ 14 que tính và viết lên bảng số 14), lấy đi 8 que tính (viết số 8 lên bên phải số 14) rồi hỏi:

- + Có 14 que tính lấy đi 8 que tính , còn lại mấy que tính ?(Có 14 que tính lấy đi 8 que tính , còn lại 6 que tính.)
- + Vậy ta thực hiện phép tính gì? (GV ghi dấu vào giữa số 14 và 8.)
- Gọi học sinh nêu phép trừ: $14 - 8$ (GV ghi bảng lớp.)
- GV hướng dẫn HS đặt tính, tính.

$$\begin{array}{r} 14 \\ - 8 \\ \hline 6 \end{array}$$

- Gọi học sinh nêu lại phép trừ
- GV cho học sinh thuộc bảng trừ bằng cách xoá dần kết quả của bảng trừ.
- Học sinh học thuộc bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập:**Bài 1:** 61 HS nêu miệng. (Đố vui)

- GV cần hướng dẫn học sinh biết trong phép cộng có tính giao hoán.

a) $9 + 5 = 14$

$5 + 9 = 14$

a, b Giảm cột 3.

$14 - 9 = 5$

$14 - 5 = 9$

Bài 2: HS làm vào bảng con. (Giảm phép tính cột 3)

- HS nhắc lại cách tính.

$\begin{array}{r} 14 \\ - 6 \\ \hline 8 \end{array}$	$\begin{array}{r} 14 \\ - 9 \\ \hline 5 \end{array}$	$\begin{array}{r} 14 \\ - 7 \\ \hline 7 \end{array}$
--	--	--

- **Giảm cột 4,5.**

Bài 3: HS nhắc lại cách đặt tính rồi tính. TLN.

a) 14

b) 14

c) Giảm.

$$\begin{array}{r} 14 \\ - 5 \\ \hline 9 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ - 7 \\ \hline 7 \end{array}$$

Bài 4: GV hướng dẫn HS làm bài vào vở.**Tóm tắt:**

Cửa hàng có : 14 quạt điện

Đã bán : 6 quạt điện

Cửa hàng còn lại : quạt điện ?

Giải:

Số quạt điện cửa hàng đó còn lại là :

$14 - 6 = 8$ (quạt điện)

Đáp số: 14 quạt điện.**4. Củng cố:**

- Gọi học sinh đọc thuộc lại bảng trừ.
- **GDĐT:**
- **Nhân xét.**

5. Dặn dò:

- **Chuẩn bị bài:** $34 - 8$.

– HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

* **Rút kinh nghiệm:**
.....
.....

Ngày soạn: Thứ Hai 12/11/2012.

Ngày dạy: Thứ Ba 13/11/2012.

TOÁN.

34 – 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $34 - 8$.
- Biết tìm số hạng chưa biết của một tổng, tìm số bị trừ.
- Biết giải bài toán về ít hơn.
- Làm được BT2. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết đặt tính, tính phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $34 - 8$.
- Biết tìm số hạng biết và cách tìm số bị trừ.
- Biết giải bài toán về ít hơn.
- Làm được BT2. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 3 bó chục (30que tính) và 14 que tính rời.
- HS: SGK, bảng con, vở. 3 bó chục (30que tính) và 14 que tính rời.
- **Phương pháp**: Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.
- **Hình thức tổ chức**: TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 14 trừ đi một số: $14 - 8$.

- Nhân xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** $34 - 8$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ $34 - 8$.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- **GV nêu BT:** Có 34 que tính, bớt đi 8 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: $34 - 8$.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 34 que tính và tìm cách bớt 8 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

$$\begin{array}{r} 34 \\ - 8 \\ \hline 26 \end{array}$$

4 không trừ được 8, lấy 14 trừ 8 bằng 6, viết 6 nhớ 1.
3 trừ 1 bằng 2, viết 2.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

Bài 1: ý a,b giảm tải cột 4,5.

Bài 2: giảm.

Bài 3: HD HS tóm tắt và trình bày bài giải. (HS làm vào vở.)

Tóm tắt:

Nhà Hà nuôi : 34 con gà.

Nhà Ly nuôi ít hơn nhà Hà : 9 con gà.

Nhà Ly nuôi :.....con gà?

Giải:

Số con gà nhà bạn Ly nuôi được là:

$$34 - 9 = 25 \text{ (con gà).}$$

Đáp số: 25 con gà.

Bài 4: ý b: giảm tải. HS làm bài theo nhóm. (trò chơi)

4. Củng cố:

– **GDĐT:**

– **Nhân xét.**

5. Dặn dò:

– **Chuẩn bị bài:** 54 – 18.

– **HS:** Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

* **Rút kinh nghiệm:**.....
.....
.....

Ngày soạn: Thứ Ba 13/11/2012.

Ngày dạy: Thứ Tư 14/11/2012.

TOÁN.

54 – 18.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: 54 – 18.
- Biết giải bài toán về ít hơn với các số có kèm đơn vị đo dm.
- Biết vẽ hình tam giác cho sẵn 3 đỉnh.
- HS biết hình tam giác có các cạnh bằng nhau gọi là: tam giác cân. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết đặt tính, tính trừ có nhớ trong PV 100, dạng 54 – 18.
- Biết đặt lời giải bài toán về ít hơn có kèm đơn vị đo dm.
- Biết vẽ hình tam giác cho sẵn 3 đỉnh.
- HS biết hình tam giác có các cạnh bằng nhau gọi là: tam giác cân. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- **GV:** 05 bó que tính (50 que tính) và 14 que tính rời, bảng phụ.
- **HS:** SGK, bảng con, vở. 05 bó que tính (50 que tính) và 14 que tính rời
- **Phương pháp:** Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.
- **Hình thức tổ chức:** TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 34 – 8.

- Nhân xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** 54 – 18.

❖ **Nội dung:**

- **Hoạt động 1:** GT phép trừ 54 – 18.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- **GV nêu BT:** Có 33 que tính, bớt đi 5 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: 33 – 5.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 33 que tính và tìm cách bớt 5 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

$$\begin{array}{r} 54 \\ - 18 \\ \hline 36 \end{array}$$

4 không trừ được 8, lấy 14 trừ 8 bằng 6, viết 6, nhớ 1.
1 thêm 1 bằng 2, 5 trừ 2 bằng 3, viết 3.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: 63 HS làm bài vào bảng con.

a) $\begin{array}{r} 74 \\ - 26 \\ \hline 48 \end{array}$	$\begin{array}{r} 24 \\ - 17 \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} 84 \\ - 39 \\ \hline 45 \end{array}$	$\begin{array}{r} 64 \\ - 15 \\ \hline 49 \end{array}$	$\begin{array}{r} 44 \\ - 28 \\ \hline 16 \end{array}$
---	---	--	--	--

- **Bài 1:** ý b giảm tải.

- Nhận xét

Bài 2: HS làm theo nhóm:

a) $\begin{array}{r} 74 \\ - 47 \\ \hline 27 \end{array}$	b) $\begin{array}{r} 64 \\ - 28 \\ \hline 36 \end{array}$	c) giảm.
---	---	----------

Bài 3: HS làm vào vở.

Bài 4: HS chơi trò chơi.

4. Củng cố:

- **GDĐT:**
- **Nhân xét.**

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.
- * **Rút kinh nghiệm:**.....
-
-

Ngày soạn: Thứ Tư 14/11/2012.
Ngày dạy: Thứ Năm 15/11/2012.

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:
 - Thuộc bảng 14 trừ đi một số.
 - Thực hiện được phép trừ dạng $54 - 18$.
 - Tìm số bị trừ hoặc tìm số hạng chưa biết của một tổng.
 - Biết giải BT có một phép trừ dạng $54 - 18$.
 - Làm được BT3 (b, c.) (HS khá, giỏi.)
2. Kỹ năng:
 - Thuộc bảng 14 trừ đi một số.
 - Biết đặt tính, tính phép trừ dạng $54 - 18$.
 - Tìm số bị trừ hoặc tìm số hạng chưa biết của một tổng.
 - Biết đặt lời giải BT có một phép trừ dạng $54 - 18$.
 - Làm được BT3 (b, c.) (HS khá, giỏi.)
3. Thái độ:
 - GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, SGK.
- HS: SGK, bảng con, vở.
- Phương pháp: Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.
- Hình thức tổ chức: TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.
2. Kiểm tra bài cũ: $54 - 18$.
 - Nhận xét:
3. Bài mới:

- ❖ Giới thiệu: Luyện tập.
- ❖ Nội dung:

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài1: HS nêu miệng.

$14 - 5 = 9$	$14 - 8 = 6$
$14 - 6 = 8$	$14 - 9 = 5$
$14 - 7 = 7$	$13 - 9 = 4$

- Nhận xét.

Bài 2: giảm cột 2. HS làm bài vào bảng con.

Bài 3: a/. Trò chơi “Ai nhanh hơn”.

a) $x - 24 = 34$
 $x = 34 + 24$
 $x = 58$

- Bài 3 ý b,c giảm tải.
- Nhận xét.

Bài 4: HS làm vào vở.

Bài 5: Giảm tải.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

* **Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

Ngày soạn: Thứ Năm 15/11/2012.

Ngày dạy: Thứ Sáu 16/11/2012.

TOÁN.

15, 16, 17, 18 TRỪ ĐI MỘT SỐ.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện các phép trừ để lập các bảng trừ : 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- HS thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện các phép trừ để lập các bảng trừ : 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Biết thực hiện các phép tính trừ đặt theo cột dọc.
- HS thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 01 bó chục (10que tính), 10que tính rời .
- HS: SGK, bảng con, vở. 01 bó chục (10que tính), 10que tính rời .
- Phương pháp: Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.
- Hình thức tổ chức: TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh lập các bảng trừ.

- GV sử dụng 15 que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “15 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “16 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “17 trừ đi một số”.
- GV sử dụng que tính để hướng dẫn học sinh lập bảng trừ “18 trừ đi một số”.
- GV cho học sinh đọc thuộc các bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

a/ 15	15	15	15	15
$\begin{array}{r} - 8 \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 9 \\ \hline 6 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 7 \\ \hline 8 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 9 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 5 \\ \hline 10 \end{array}$
b/ 16	16	16	17	17
$\begin{array}{r} - 9 \\ \hline 7 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 7 \\ \hline 9 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 8 \\ \hline 8 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 8 \\ \hline 9 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 9 \\ \hline 8 \end{array}$
c/ 18	13	12	14	20
$\begin{array}{r} - 9 \\ \hline 9 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 7 \\ \hline 6 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 8 \\ \hline 4 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 8 \end{array}$	$\begin{array}{r} - 8 \\ \hline 12 \end{array}$

Nhận xét.

Bài 2 : (Giảm) HS khá, giỏi làm.

- Số 7 là kết quả của phép tính 15 – 8 , 16 – 9
- Số 8 là kết quả của phép tính 15 – 7 , 17 – 8 , 16 – 8
- Số 9 là kết quả của phép tính 15 – 6 , 16 – 7 , 18 – 9
- Nhận xét.

4. Củng cố:

- **GDTT:**
- **Nhận xét.**

5. Dặn dò:

- **Chuẩn bị bài:** 55 – 8 ; 56 – 7; 37 – 8; 68 – 9.
- **HS:** Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

* **Rút kinh nghiệm:**.....

TUẦN 14:**TOÁN.**

$55 - 8; 56 - 7; 37 - 8; 68 - 9.$

I. Yêu cầu:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $55 - 8, 56 - 7; 37 - 8; 68 - 9$.
- Biết tìm số hạng chưa biết của một tổng.
- HS vẽ được hình tam giác, HCN. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Hình vẽ bài tập 3, vẽ sẵn trên bảng phụ.
- HS: SGK, Vở, bảng con.

III. Lên lớp:**1. Ôn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.

- Gọi 2 HS lên bảng thực hiện các yêu cầu sau:
- HS1: Đặt tính và tính: $15 - 8; 16 - 7$.
- HS2: Tính nhẩm: $16 - 8 - 4; 15 - 7$.
- HS3: đọc thuộc lòng công thức trừ 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Nhân xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ $55 - 8$.

- **Nêu bài toán:** Có 55 que tính, bớt đi 8 que tính, hỏi còn lại bao nhiêu que tính?

- Muốn biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải làm thế nào? (Thực hiện phép tính trừ $55 - 8$)
- Mời 1 HS lên bảng thực hiện tính trừ, yêu cầu HS dưới lớp làm bài vào vở nháp (không sử dụng que tính)

$$\begin{array}{r} 55 \\ - 8 \\ \hline 47 \end{array}$$

5 không trừ được 8, lấy 15 trừ 8 bằng 7, viết 7, nhớ 1.
5 trừ 1 bằng 4, viết 4.

- Yêu cầu HS nhắc lại cách đặt tính và tính.

Giới thiệu phép tính $56 - 7$; $37 - 8$; $68 - 9$.

- Tiến hành tương tự như trên để rút ra cách thực hiện các phép trừ $56 - 7$; $37 - 8$; $68 - 9$. (Yêu cầu không được sử dụng que tính.)

Hoạt động 2: HD luyện tập.**Bài 1:/66 Tính:**

- HS nêu yêu cầu đề toán.
- 01 HS nêu cách tính.
- HS làm bài vào bảng con.
- Giảm cột 4,5.

a. $\begin{array}{r} 45 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 75 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 95 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$
36	69	88

b. $\begin{array}{r} 66 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 96 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 36 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$
59	87	28

c. $\begin{array}{r} 87 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 77 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 48 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$
79	49	19

Bài 2:/66 Tìm X:

- HS làm bài vào vở. (Giảm cột 3.)
- GV yêu cầu HS nhắc lại ghi nhớ.

a. $X + 9 = 27$	b. $7 + X = 35$
$X = 27 - 9$	$X = 35 - 7$
$X = 18$	$X = 28$

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 65 – 38 ; 46 – 17 ;
57 – 28 ; 78 – 29.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.**65 – 38; 46 – 17; 57 – 28; 78 – 29.****I. Yêu cầu:**

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng: $65 - 38$; $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$.
- Biết giải bài toán có lời văn bằng một phép tính trừ (bài toán về ít hơn).
- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán, ham thích học Toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: SGK Toán, bảng phụ ghi BT2 (cột 1).
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** $55 - 8$, $56 - 7$, $37 - 8$, $68 - 9$.

- Gọi 2 HS lên bảng thực hiện các phép tính ở bài tập 1 (cột 5).
- Nhận xét.

3. Bài mới:❖ **Giới thiệu:** $65 - 38$; $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$.❖ **Nội dung:****Hoạt động 1:** GT phép trừ $65 - 38$.

- Nêu bài toán: Có 65 que tính, bớt 38 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính?
- Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải làm gì?
- Yêu cầu 1 HS lên bảng đặt tính và thực hiện phép tính trừ $65 - 38$. HS dưới lớp làm bài vào nháp.
- Yêu cầu HS nêu rõ cách đặt tính và tính.
- Yêu cầu HS khác nhắc lại, sau đó cho HS cả lớp làm phần a, bài tập 1.
- Gọi HS dưới lớp nhận xét bài của các bạn trên bảng.
- Có thể yêu cầu HS nêu rõ cách đặt tính và thực hiện phép tính của 1 đến 2 phép tính trong các phép tính trên.

Hoạt động 2: GT phép trừ $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$.

- GV viết lên bảng: $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$.
- HS lần lượt nêu cách thực hiện của phép trừ mình đã làm.

Hoạt động 3: HD luyện tập.**Bài 1:/67 Tính:**

- HS nêu yêu cầu đề toán.
- 01 HS nêu cách tính.

- HS làm bài vào bảng con.
- Giảm cột 4,5.

a./ 85	55	95
- 27	- 18	- 46
<hr/>	<hr/>	<hr/>

58	37	49
-----------	-----------	-----------

b./ 96	86	66
- 48	- 27	- 19
<hr/>	<hr/>	<hr/>

48	59	47
-----------	-----------	-----------

c./ 98	88	48
- 19	- 39	- 29
<hr/>	<hr/>	<hr/>

79	49	19
-----------	-----------	-----------

Bài 2:/67 Số?

- HS TLN. Trò chơi.
- (Giảm cột 2.)
- Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì?
- Vậy trước khi điền số chúng ta phải làm gì?

Bài 3:/67

- Gọi 1 HS đọc đề bài.
- Bài toán cho biết gì? (Bà 65 tuổi, mẹ kém bà 27 tuổi.)
- Bài toán hỏi gì? (Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi?)
- Bài toán thuộc dạng gì? (Dạng toán về “Bài toán ít hơn”.)
- HS làm vào vở.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

.

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng 15, 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng đã học: $55 - 8$, $56 - 7$; $37 - 8$; $68 - 9$. $65 - 38$; $46 - 17$; $57 - 28$; $78 - 29$.
- Bết giải bài toán về ít hơn.
- Từ các hình tam giác xếp thành HCN. (HS khá, giỏi.)
- GDHS yêu thích học Toán. Tính đúng nhanh, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: 04 mảnh bìa hình tam giác như bài tập 5.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** Luyện tập.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/68 Tính nhẩm:

$$15 - 6 = 9 \qquad 13 - 9 = 4$$

$$16 - 7 = 9$$

$$17 - 8 = 9$$

$$18 - 9 = 9$$

$$14 - 8 = 6$$

$$15 - 7 = 8$$

$$16 - 9 = 7$$

$$13 - 6 = 7$$

$$15 - 8 = 7$$

$$14 - 6 = 8$$

$$17 - 9 = 8$$

$$13 - 7 = 6$$

$$15 - 9 = 6$$

$$16 - 8 = 8$$

$$14 - 5 = 9$$

- HS nối tiếp nhau thông báo kết quả. (1hs/02 phép tính.)

Bài 2:/68 Tính nhẩm:

- Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì? (Yêu cầu HS nhẩm và ghi ngay kết quả vào bài.)
- Hãy giải thích vì sao $15 - 5 - 1 = 15 - 6$.
- Hãy so sánh kết quả của $15 - 5 - 1$ và $15 - 6$.
- HS làm bài theo nhóm. (Giảm cột 3)
- * **Kết luận:** Khi trừ 1 số đi 1 tổng số thì cũng bằng số đó trừ đi từng số hạng. Vì thế khi biết $15 - 5 - 1 = 9$ có thể ghi ngay kết quả $15 - 6 = 9$.

Bài 3:/68 Đặt tính rồi tính:

- HS làm bảng con.

Bài 4:/68

- Gọi 1 HS đọc đề bài.
- Bài toán cho biết gì? (Mẹ vắt được 50l sữa bò, Chị vắt ít hơn mẹ 18l sữa bò.)
- Bài toán hỏi gì? (Hỏi chị vắt được bao nhiêu lít sữa bò?.)
- Bài toán thuộc dạng gì? (Dạng toán về “Bài toán ít hơn”.)
- HS làm vào vở.

Tóm tắt:

Mẹ vắt : 50 l
Chị vắt ít hơn : 18 l
Chị vắt :l ?

Bài giải:

Số lít sữa chị vắt được là:

$$50 - 18 = 32 \text{ (lít)}$$

Đáp số: 32 lít.

Bài 5:/68 Giảm tải.**4. Củng cố:**

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Bảng trừ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.
BẢNG TRỪ.

I. Yêu cầu:

- Thuộc các bảng trừ trong PV 20.
- Biết vận dụng bảng cộng, trừ trong PV 20 để làm tính cộng rồi trừ liên tiếp.
- HS thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi.)
- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán. Yêu thích học Toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Hình vẽ bài tập 3, vẽ sẵn trên bảng phụ. Đồ dùng phục vụ trò chơi.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

Bài 1:/ Đặt tính rồi tính:

a) $55 - 29 =$

b) $86 - 57 =$

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ nhớ lại và khắc sâu bảng trừ 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 trừ đi một số. Sau đó, áp dụng các dạng trừ để giải các bài toán có liên quan.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/69 Tính nhẩm:

Sử dụng nhiều hình thức tổ chức:

- + Bảng 11, 12 trừ đi một số. HS nêu miệng.
- + Bảng 13, 14 trừ đi một số. HS TLN 5.
- + Bảng 15, 16, 17, 18 trừ đi một số. HS làm vào vở.

Bài 2:/69 Tính:

- Gọi 1 HS đọc đề bài.

- HS làm bảng con.

$$5 + 6 - 8 = 3.$$

$$8 + 4 - 5 = 7.$$

Bài 3:/369 Giảm.

GV: NGÔ THỊ HUỆ

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.
LUYỆN TẬP.**I. Yêu cầu:**

- Biết vận dụng bảng trừ trong PV 20 để tính nhẩm, trừ có nhớ trong PV 100, giải toán về ít hơn.
- Biết tìm số bị trừ, số hạng chưa biết.
- HS vẽ được đoạn thẳng có đơn vị là dm. (HS khá, giỏi.)
- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, trò chơi.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn..

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** Bảng trừ.

- HS đọc thộc bảng trừ.
- Nhận xét.

3. Bài mới:❖ **Giới thiệu:** Luyện tập.❖ **Nội dung:****Hoạt động 1:** Củng cố phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.**Bài 1:/70** Trò chơi “ Xì điện “.

- **Chuẩn bị:** Chia bảng thành 2 phần. Ghi các phép tính trong bài tập 1 lên bảng. Chuẩn bị 2 viên phấn màu (xanh, đỏ).
- **Cách chơi:** Chia lớp thành 2 đội, đặt tên cho 2 đội là xanh – đỏ. GV “châm ngòi” bằng cách đọc một phép tính có ghi trên bảng, chẳng hạn $18 - 9$ sau đó chỉ vào một em thuộc một trong 2 đội, em đó phải nêu kết quả của phép tính $18 - 9$, nếu đúng thì có quyền “xì điện” một bạn phe đối phương. Em sẽ đọc bất kỳ phép tính nào trên bảng, ví dụ $17 - 8$ và chỉ vào một bạn của đội bên kia, bạn đó lập tức phải có ngay kết quả là 9, rồi lại “xì điện” trả lại đội ban đầu. Mỗi lần HS TL đúng, GV lại dùng phấn đỏ hoặc xanh khoanh vào phép tính đã được TL tương ứng với tên đội trả lời. Hết thời gian chơi, GV cho cả lớp đếm kết quả của từng đội, đội nào có nhiều kết quả đúng hơn là đội thắng cuộc.

- **Chú ý:** Khi được quyền trả lời mà HS lúng túng không trả lời được ngay thì mất quyền trả lời và “xì điện”. GV sẽ chỉ định một bạn khác bắt đầu.

Bài 2:/70 Đặt tính rồi tính:

(giảm cột 3) HS làm theo nhóm:

Bài 3: (giảm cột a,c) HS làm bài vào bảng con.

Bài 4: HS làm vào vở.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 100 trừ đi 1 số.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

TUẦN 15:**TOÁN:
100 TRỪ ĐI MỘT SỐ.****I. Yêu cầu:**

- Biết cách thực hiện các phép tính trừ dạng 100 trừ đi một số (100 trừ đi số có 2 chữ số, số có 1 chữ số).
- Tính nhẩm 100 trừ đi một số tròn chục.
- Tính đúng nhanh, chính xác. Giải bài toán có lời văn, bài toán về ít hơn. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bộ thực hành Toán.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** Luyện tập.

- Đặt tính rồi tính:
 $35 - 8$; $57 - 9$; $63 - 5$; $72 - 34$
- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ $100 - 36$.

- **GV nêu BT:** Cô có 100 que tính, bớt 36 que tính. Hỏi cô còn lại bao nhiêu que tính?
- Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta làm như thế nào?
- Viết lên bảng $100 - 36$.
- GV hướng dẫn cho HS.
 100 0 không trừ được 6, lấy 10 trừ 6 bằng 4, viết 4, nhớ 1.
 $- \underline{36}$ 3 thêm 1 bằng 4, 0 không trừ được 4, lấy 10 trừ 4 bằng 6, viết 6, nhớ 1.
 064 1 trừ 1 bằng 0, viết không.
- Vậy 100 trừ 36 bằng 64 .
- Gọi HS khác nhắc lại cách thực hiện.

Hoạt động 2: GT phép trừ $100 - 5$.

– Tiến hành tương tự như trên.

– **Cách trừ:**

100 0 không trừ được 5, lấy 10 trừ 5 bằng 5, viết 5, nhớ 1

- 5 0 không trừ được 1, lấy 10 trừ 1 bằng 9, viết 9, nhớ 1.

095 1 trừ 1 bằng 0, viết 0.

Lưu ý: Số 0 trong kết quả các phép trừ 064, 095 chỉ 0 trăm, có thể không ghi vào kết quả và nếu bớt đi, kết quả không thay đổi giá trị.

Hoạt động 3: HD luyện tập.

Bài 1:/71 Tính:

– HS làm vào vở.

– Yêu cầu HS nêu rõ cách thực hiện các phép tính.

Bài 2:/71 Tính nhẩm (theo mẫu):

– HS TLN.

– Hỏi: Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì?

– Viết lên bảng

– Mẫu $100 - 20 = ?$

– 10 chục – 2 chục = 8 chục

– $100 - 20 = 80$

– Yêu cầu HS đọc phép tính mẫu.

– 100 là bao nhiêu chục?

– 20 là mấy chục?

– 10 chục trừ 2 chục là mấy chục?

– Vậy 100 trừ 20 bằng bao nhiêu?

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: Tìm số trừ.

– HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.

TÌM SỐ TRỪ.

I. Yêu cầu:

- Biết tìm X trong các BT dạng: $a - X = b$ (Với a, b là các số có không quá 02 chữ số) bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính (Biết cách tìm số trừ khi biết số bị trừ và hiệu).
- Nhận biết số trừ, số bị trừ, hiệu.
- Biết giải toán dạng tìm số trừ chưa biết.
- HS thuộc quy tắc “Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu”. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Hình vẽ trong phần bài học SGK phóng to.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 100 trừ đi một số.

- Nhân xét.

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu:

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: Tìm số trừ.

- **Nêu bài toán:** Có 10 ô vuông, sau khi bớt một số ô vuông thì còn lại 6 ô vuông. Hỏi đã bớt đi bao nhiêu ô vuông?
- **Hỏi:** Lúc đầu có tất cả bao nhiêu ô vuông? Tất cả có 10 ô vuông.
- Phải bớt đi bao nhiêu ô vuông?
- Số ô vuông chưa biết ta gọi là X.
- Còn lại bao nhiêu ô vuông? (Còn lại 6 ô vuông.)
- 10 ô vuông, bớt đi X ô vuông, còn lại 6 ô vuông, em hãy đọc phép tính tương ứng.
- GV viết lên bảng: $10 - X = 6$.
- Muốn biết số ô vuông chưa biết ta làm thế nào?

– GV viết lên bảng: $X = 10 - 6$

$$X = 4$$

– Yêu cầu HS nêu tên các thành phần trong phép tính: $10 - X = 6$.

– Vậy muốn tìm số trừ (X) ta làm thế nào?

– Yêu cầu HS đọc quy tắc.

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1:72 Tìm X:

– HS làm bảng con.

– Giảm cột 3.

– Bài toán yêu cầu tìm gì?

– Muốn tìm số trừ chưa biết ta làm gì?

– Yêu cầu HS làm bài 1: cột 1, 3.

Bài 2:/72 Viết số thích hợp vào ô trống:

– HS TLN.

– Giảm ô 4, 5.

Số bị trừ	75	84	58
Số trừ	36	24	24
Hiệu	39	60	34

Bài 3:/72 HS làm bài vào vở.

– Yêu cầu HS đọc đề bài.

– Bài toán cho biết gì?

– Bài toán hỏi gì?

– Muốn tính số ô tô rời bến ta làm như thế nào?

Tóm tắt:

Có : 35 ô tô.

Còn lại : 10 ô tô.

Rời bến :..... ô tô ?

Bài giải:

Số ô tô đã rời bến là:

$$35 - 10 = 25 \text{ (ô tô).}$$

Đáp số: 25 ô tô.

4. Củng cố:

– Yêu cầu HS nêu lại cách tìm số trừ.

– GDTT:

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Đường thẳng.
- HS: Sgk, vở, bảng, thước.

TOÁN.
ĐƯỜNG THẲNG.

I. Yêu cầu:

- Nhận dạng được và gọi đúng tên đoạn thẳng, đường thẳng.
- Biết vẽ đoạn thẳng, đường thẳng qua 2 điểm bằng thước và bút chì.
- Biết ghi tên đường thẳng.
- Nhận biết được 3 điểm thẳng hàng. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ, bút dạ.
- HS: Sgk, vở, bảng, thước.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Tìm số trừ.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Đoạn thẳng, đường thẳng:

- Chấm lên bảng 2 điểm. Yêu cầu HS lên bảng đặt tên 2 điểm và vẽ đoạn thẳng đi qua 2 điểm.
- Em vừa vẽ được hình gì?
- * **GV nêu:** Kéo dài đoạn thẳng AB về 2 phía ta được đường thẳng AB. Vẽ lên bảng
- Yêu cầu HS nêu tên hình vẽ trên bảng (cô vừa vẽ được hình gì trên bảng?)
- Hỏi làm thế nào để có được đường thẳng AB khi đã có đoạn thẳng AB?
- Yêu cầu HS vẽ đường thẳng AB vào giấy nháp.

Hoạt động 3: HD luyện tập.

Bài 1:/73 HS làm vào vở.

Bài 2:/73 Giảm.

4. Củng cố:

- Yêu cầu HS vẽ 1 đoạn thẳng, 1 đường thẳng.
- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng trừ đã học để tính nhẩm.
- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tìm số bị trừ, số trừ chưa biết trong phép trừ.
- HS gọi tên thành phần trong phép tính đúng. HS phát biểu quy tắc tốt. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bộ thực hành Toán.
- HS: Sgk, vở, bảng, thước.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Đường thẳng.

- Gọi 1 HS lên bảng vẽ đường thẳng.
- Gọi 1 HS lên bảng vẽ đoạn thẳng.
- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu: Luyện tập.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/74 Tính nhẩm:

- HS nêu miệng phép tính.

Bài 2:/74 Tính:

- HS TLN.

Bài 3:/74 Tìm X:

- HS làm vào vở.
- **Hỏi:** Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì?
- X trong ý a, b; X gọi là gì trong phép trừ?

- Muốn tìm số trừ ta làm thế nào?
- Yêu cầu HS làm ý a, b.

$$32 - x = 18$$

$$x = 32 - 18$$

$$x = 14$$

$$20 - x = 2$$

$$x = 20 - 2$$

$$x = 18$$

Bài 4:/74 Vẽ đường thẳng:

- HS TLN2.

4. Củng cố:

- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng trừ đã học để tính nhẩm.
- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính.
- Giải bài toán với các số có kèm đơn vị cm.
- HS gọi tên thành phần trong phép tính đúng. HS phát biểu quy tắc tốt. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bộ thực hành Toán. Bảng phụ, bút dạ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

- Đặt tính rồi tính:
– $74 - 29$, $38 - 29$, $80 - 23$.
- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/75 **Tính nhẩm:**

- HS nêu miệng.

Bài 2:/75 **Đặt tính rồi tính:**

- HS TLN4. Giảm cột 3.

Bài 3:/75 **Tính:**

- HS làm bảng con.

Bài 5: HS làm vào vở.

Tóm tắt:

Đỏ : 65 cm.

Xanh ngắn hơn : 17 cm.

Xanh : cm?

Bài giải:

Băng giấy màu xanh dài là:

$$65 - 17 = 48 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 48 cm.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Ngày, giờ.
- HS: Sgk, vở, bảng, tờ lịch.

TUẦN 16:**TOÁN.**
NGÀY, GIỜ.**I. Yêu cầu:**

- Nhận biết được 1 ngày có 24 giờ, 24 giờ trong 1 ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.
- Biết các buổi và tên gọi các giờ tương ứng trong 1 ngày.
- Nhận biết đơn vị thời gian: ngày – giờ.
- Biết xem giờ đúng trên đồng hồ.
- Nhận biết thời điểm, khoảng thời gian, các buổi sáng, trưa, chiều, tối, đêm.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, bút dạ. Mô hình đồng hồ có thể quay kim, 1 đồng hồ điện tử.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. **Ôn định:** Hát.

2. **Kiểm tra bài cũ:** Luyện tập chung.

3. **Bài mới:**

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu ngày, giờ.

Bước 1:

- Yêu cầu HS nói rõ bây giờ là ban ngày hay ban đêm ? (Bây giờ là ban ngày.)
- **GV nêu:** Một ngày bao giờ cũng có ngày và đêm. Ban ngày là lúc chúng ta nhìn thấy mặt trời. Ban đêm chúng ta không nhìn thấy mặt trời.
- Đưa ra mặt đồng hồ, quay đến 5 giờ và hỏi: Lúc 5 giờ sáng em đang làm gì ? (Em đang ngủ.)

- Quay mặt đồng hồ đến 11 giờ và hỏi: Lúc 11 giờ trưa em làm gì ?(Em ăn cơm cùng với gia đình.)
- Quay đồng hồ đến 2 giờ và hỏi: Lúc 2 giờ chiều em đang làm gì ? (Em đang học bài cùng các bạn.)
- Quay đồng hồ đến 8 giờ và hỏi: Lúc 8 giờ tối em đang làm gì ? (Em đang xem tivi.)
- Quay đồng hồ đến 12 giờ đêm và hỏi: Lúc 12 giờ đêm em đang làm gì ? (Em đang ngủ.)
- Giới thiệu: Mỗi ngày được chia ra làm các buổi khác nhau là sáng, trưa, chiều, tối, đêm.

Bước 2:

- **GV nêu**: Một ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau. Kim đồng hồ phải quay được 2 vòng mới hết một ngày. Một ngày có bao nhiêu giờ? (HS đếm trên mặt đồng hồ 2 vòng quay của kim đồng hồ và trả lời 24 tiếng đồng hồ.) (24 giờ). (GV có thể quay đồng hồ cho HS đếm theo).
- **GV nêu**: 24 giờ trong 1 ngày lại chia ra theo các buổi.
- Quay đồng hồ cho HS đọc giờ của từng buổi. Chẳng hạn: quay lần lượt từ 1 giờ sáng đến 10 giờ sáng.
- Vậy buổi sáng bắt đầu từ mấy giờ và kết thúc ở mấy giờ ? (Buổi sáng từ: 1 giờ sáng đến 10 giờ sáng)
- Làm tương tự với các buổi còn lại.
- Yêu cầu HS đọc phần bài học trong SGK.

Hỏi: 1 giờ chiều còn gọi là mấy giờ ? (Còn gọi là 13 giờ.)

- Vì sao ? (Vì 12 giờ trưa rồi đến 1 giờ chiều. 12 giờ cộng 1 bằng 13 nên 1 giờ chính là 13 giờ.)
- Có thể hỏi thêm về các giờ khác.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm vào vở.

- Đồng hồ thứ nhất chỉ mấy giờ ? Điền số mấy vào chỗ chấm ?
- Em tập thể dục lúc mấy giờ ?
- Yêu cầu HS làm tương tự với các phần còn lại ?
- HS điền là: Em tập thể dục lúc 6 giờ, Em đá bóng lúc 17 giờ, em xem tivi lúc 19 giờ, em đi ngủ lúc 22 giờ thì hoan nghênh các em.

Bài 3: HS chơi trò chơi.

4. Củng cố:

- 1 ngày có bao nhiêu giờ? Một ngày bắt đầu từ mấy giờ đêm hôm trước đến mấy giờ của đêm hôm nay? 1 ngày chia làm mấy buổi? Buổi sáng tính từ mấy giờ đến mấy giờ,
- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Thực hành xem đồng hồ.
- HS: Sgk, vở, bảng, đồng hồ.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.

THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ.

I. Yêu cầu:

- Biết xem đồng hồ ở thời điểm sáng, chiều, tối.
- Nhận biết số chỉ giờ lớn hơn 12 giờ: 17 giờ, 18 giờ, 23 giờ.....
- Nhận biết các hoạt động sinh hoạt, học tập thường ngày liên quan đến thời gian.

II. Chuẩn bị:

- GV: Tranh các bài tập 1, 2 phóng to (nếu có). Mô hình đồng hồ có kim quay được.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ngày, giờ.

- Gọi 2 HS lên bảng và hỏi:
- + HS1: Một ngày có bao nhiêu giờ ? Hãy kể tên các giờ của buổi sáng?
- + HS2: Em thức dậy lúc mấy giờ ? Em đi học lúc mấy giờ, đi ngủ lúc mấy giờ ?
- Nhận xét.

3. Bài mới :

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: HS TLN4.

- Hãy đọc yêu cầu của bài.
- Treo tranh 1 và hỏi:
 - + Bạn An đi học lúc mấy giờ ? (Bạn An đi học lúc 7 giờ sáng.)
 - + Đồng hồ nào chỉ lúc 7 giờ sáng ? (Đồng hồ B chỉ 7 giờ sáng.)
- Đưa mô hình đồng hồ và yêu cầu HS quay kim đến 7 giờ.(Quay kim trên mặt đồng hồ.)
- Gọi HS khác nhận xét.
- Tiến hành tương tự với các bức tranh còn lại.
- Hỏi tiếp:
 - + 20 giờ còn gọi là mấy giờ tối ? (20 giờ còn gọi là 8 giờ tối.)
 - + 17 giờ còn gọi là mấy giờ chiều ? (17 giờ còn gọi là 5 giờ chiều.)
- Hãy dùng cách nói khác để nói về giờ khi bạn An xem phim, đá bóng.

Bài 2: HS làm vào vở.

- Yêu cầu HS đọc các câu ghi dưới bức tranh 1.
- Muốn biết câu nói nào đúng, câu nói nào sai ta phải làm gì ?
 - + Giờ vào học là mấy giờ ? (Là 7 giờ.)
 - + Bạn HS đi học lúc mấy giờ ? (8 giờ.)
 - + Bạn đi học sớm hay muộn ?(Bạn HS đi học muộn.)
 - + Vậy câu nào đúng, câu nào sai ? (Câu a sai, câu b đúng.)
 - + Hỏi thêm: Để đi học đúng giờ bạn HS phải đi học lúc mấy giờ ? (Đi học trước 7 giờ để đến trường lúc 7 giờ.)
- Tiến hành tương tự với các bức tranh còn lại.

Lưu ý: Bức tranh 4 vẽ bóng điện và mặt trăng nên câu a là đúng. (Bạn An tập đàn lúc 20 giờ)

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Ngày, tháng.
- HS: Sgk, vở, tờ lịch.

TOÁN **NGÀY, THÁNG.**

I. Yêu cầu:

- Biết đọc tên các ngày trong tháng.
- Biết xem lịch để xác định số ngày trong tháng nào đó là thứ mấy trong tuần lễ.
- Nhận biết đơn vị đo thời gian: ngày, tháng. Biết tháng 11 có 30 ngày, tháng 12 có 31 ngày); ngày, tuần lễ.

II. Chuẩn bị:

- GV: Một quyển lịch tháng hoặc tờ lịch tháng 11, 12 như phần bài học phóng to.
- HS: Sgk, vở, tờ lịch.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Thực hành xem đồng hồ.

- Quay kim trên mặt đồng hồ để đồng hồ chỉ:
- 8 giờ ; 11giờ ; 14 giờ ; 18 giờ ; 23giờ
- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu các ngày trong tháng.

- Treo tờ lịch tháng 11 như phần bài học.
- + Hỏi HS xem có biết đó là gì không ? (Tờ lịch tháng.)
- + Lịch tháng nào? Vì sao em biết ? (Lịch tháng 11 vì ô ngoài có in số 11 to.)

- + Lịch tháng cho ta biết điều gì ? Các ngày trong tháng.
- + HS đọc tên các cột. Thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư..Thứ Bảy (Cho biết ngày trong tuần).
- + Ngày đầu tiên của tháng là ngày nào ?(Ngày 01.)
- + Ngày 01 tháng 11 vào thứ mấy? (Thứ bảy.)
- Yêu cầu HS lên chỉ vào ô ngày 01 tháng 11.
- Yêu cầu HS lần lượt tìm các ngày khác.
- Yêu cầu nói rõ thứ của các ngày vừa tìm.
- + Tháng 11 có bao nhiêu ngày? (Tháng 11 có 30 ngày.)
- + GV kết luận về những thông tin được ghi trên lịch tháng, cách xem lịch tháng.

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1: HS làm bài vào vở.

- Bài tập yêu cầu chúng ta đọc và viết các ngày trong tháng.
- Gọi 1 HS đọc mẫu.
- + Yêu cầu HS nêu cách viết của ngày bảy tháng mười một. (Viết chữ ngày sau đó viết số 7, viết tiếp chữ tháng rồi viết số 11)
- + Khi viết một ngày nào đó trong tháng ta viết ngày trước hay viết tháng trước ? (Viết ngày trước)
- Yêu cầu HS làm tiếp bài tập.
- GV nhận xét và cho điểm HS.

Đọc	Viết
<i>Ngày bảy tháng mười một</i>	- Ngày 7 tháng 11
<i>- Ngày mười lăm tháng mười một</i>	- Ngày 15 tháng 11
<i>- Ngày hai mươi tháng mười một</i>	- Ngày 20 tháng 11
<i>- Ngày ba mươi tháng mười một</i>	- Ngày 30 tháng 11

- + **Kết luận:** Khi đọc hay viết ngày trong tháng ta đọc, viết ngày trước, tháng sau.

Bài 2: (TLN4.)

- + Đây là lịch tháng mấy? (Lịch tháng 12.)
- Nêu Nhiệm vụ: Điền các ngày còn thiếu vào lịch.
- + Sau ngày 1 là ngày mấy? (Là ngày 2.)
- Yêu cầu 02 HS tiếp tục điền để hoàn thành tờ lịch tháng 12.
- Đọc từng câu hỏi phần b cho HS trả lời.
- Sau khi HS trả lời được tuần này thứ sáu ngày 19 tháng 12, tuần sau, thứ sáu ngày 26 tháng 12. GV cho HS lấy $26 - 19 = 7$ để biết khi tìm các ngày của một thứ nào đó trong tháng thì chỉ việc lấy ngày mới cộng 7 nếu là ngày ở tuần ngay sau đó, trừ 7 nếu là ngày của tuần ngay trước đó. Chẳng hạn thứ hai ngày 1 tháng 12 thì các ngày của thứ hai trong tháng là:
- 8 ($1 + 7 = 8$)
- 15 ($8 + 7 = 15$)
- 22 ($15 + 7 = 22$)
- 29 ($22 + 7 = 29$)
- + Tháng 12 có mấy ngày ? (Tháng 12 có 31 ngày.)
- + So sánh số ngày tháng 12 và tháng 11. (Tháng 11 có 30 ngày, tháng 12 có 31 ngày.)

✚ **Kết luận:** Các tháng trong năm có số ngày không đều nhau. Có tháng có 31 ngày, có tháng có 30 ngày, tháng 2 chỉ có 28 hoặc 29 ngày.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Thực hành xem lịch.
- HS: Sgk, vở, lịch.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN

THỰC HÀNH XEM LỊCH.

I. Yêu cầu:

- Biết xem lịch để xác định số ngày trong tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy trong tuần lễ.

II. Chuẩn bị:

- GV: Tờ lịch tháng 1, tháng 4 như SGK.
- HS: Sgk, vở.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ngày, tháng. SGK/79

- + Trong tháng 11 có bao nhiêu ngày?
- + Ngày 1 tháng 11 là ngày thứ mấy?
- + Tháng 12 có mấy ngày?
- + So sánh số ngày của tháng 12 và tháng 11?
- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Thực hành xem lịch.

Bài 1: HS TLN.

- GV chuẩn bị 4 tờ lịch tháng 1 như SGK.(Mỗi tổ thành 1 đội: 4 tổ thành 4 đội thi đua)
- Chia lớp thành 4 đội thi đua với nhau.
- Yêu cầu các đội dùng bút màu ghi tiếp các ngày còn thiếu trong tờ lịch.
- Sau 7 phút các đội mang tờ lịch của đội mình lên trình bày.
- Đội nào điền đúng, đủ nhất là đội thắng cuộc.
- GV hỏi thêm:
 - + Ngày đầu tiên của tháng 1 là thứ mấy? (Ngày đầu tiên của tháng 1 là ngày thứ năm.)
 - + Ngày cuối cùng của tháng là thứ mấy? (Ngày cuối cùng của tháng 1 là ngày thứ bảy.)
 - + Ngày cuối cùng của tháng là ngày mấy? (Ngày cuối cùng của tháng 1 là ngày 31.)
 - + Tháng 1 có bao nhiêu ngày? (Tháng 1 có 31 ngày.)

Bài 2: HS làm vào vở.

- GV treo tờ lịch tháng 4 như SGK và yêu cầu HS trả lời từng câu hỏi:
 - + Các ngày thứ sáu trong tháng tư là ngày nào? (Các ngày thứ sáu trong tháng tư là: 2, 9, 16, 23, 30.)
 - + Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 4. Thứ ba tuần trước là ngày mấy? Thứ ba tuần sau là ngày nào? (Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 4. Thứ ba tuần trước là ngày 13 tháng 4. Thứ ba tuần sau là ngày 27 tháng 4.)
 - + Ngày 30 tháng 4 là ngày thứ mấy? (Ngày 30 tháng 4 là ngày thứ sáu.)
 - + Tháng 4 có bao nhiêu ngày. (Tháng 4 có 30 ngày.)

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
- HS: Sgk, vở, đồng hồ.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.

LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Yêu cầu:

- Biết các đơn vị đo thời gian: ngày, giờ; ngày, tháng.
- Biết xem lịch.
- Xem giờ đúng trên đồng hồ. (HS khá, giỏi.)
- GDHS yêu thích học Toán, có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Mô hình đồng hồ có thể quay kim. Tờ lịch tháng 5 như SGK.
- HS: Sgk, vở, đồng hồ.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Thực hành xem lịch. SGK/80

- + Tháng 1 có bao nhiêu ngày?
- + Ngày đầu tiên của tháng 1 là ngày thứ mấy?
- + Ngày cuối cùng của tháng 1 là thứ mấy, ngày mấy?
- + Ngày 30 tháng 4 là ngày thứ mấy?
- + Tháng 4 có bao nhiêu ngày?

– GV nhận xét.

3. Bài mới

❖ Giới thiệu:

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1:/81 HS TLN4.

- + Em tưới cây lúc mấy giờ ? (Lúc 5 giờ chiều.)
- + Đồng hồ nào chỉ 5 giờ chiều ? (Đồng hồ D.)
- + Tại sao ? (Vì 5 giờ chiều là 17 giờ.)
- + Em đang học ở trường lúc mấy giờ ? (Lúc 8 giờ sáng.)
- + Đồng hồ nào chỉ 8 giờ sáng ? (Đồng hồ A.)
- + Khi đồng hồ chỉ 8 giờ sáng thì kim ngắn ở đâu, kim dài ở đâu ?(Kim ngắn chỉ đến số 8, kim dài chỉ đến số 12.)
- + Cả nhà em ăn cơm lúc mấy giờ ? (Cả nhà em ăn cơm lúc 6 giờ chiều.)
- + 6 giờ chiều còn gọi là mấy giờ ? (6 giờ chiều còn gọi là 18 giờ.)
- + Đồng hồ nào chỉ 18 giờ ? (Đồng hồ C.)
- + Em đi ngủ lúc mấy giờ ? (Em đi ngủ lúc 21 giờ.)
- + 21 giờ còn gọi là mấy giờ ? (21 giờ còn gọi là 9 giờ tối.)
- + Đồng hồ nào chỉ 9 giờ tối ? (Đồng hồ B chỉ 9 giờ tối.)

Bài 2: HS làm vào vở.

- GV treo tờ lịch tháng 5 như SGK và yêu cầu HS nêu tiếp các ngày còn thiếu trong tháng 5 và trả lời từng câu hỏi:
- + Ngày 1 tháng 5 là ngày thứ mấy?
- + Các ngày thứ bảy trong tháng 5 là ngày nào?
- + Thứ tư tuần này là ngày 15 tháng 5. Thứ tư tuần trước là ngày nào? Thứ tư tuần sau là ngày nào?

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

TUẦN 17:

TOÁN.

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ.

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 để tính nhẩm.
- Thực hiện được phép cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Giải bài toán về nhiều hơn.
- Tìm thành phần chưa biết trong phép cộng, phép trừ. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, đồng hồ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập chung.

- Cả nhà em ăn cơm lúc mấy giờ?
- 6 giờ chiều còn gọi là mấy giờ?
- Em đi ngủ lúc mấy giờ?

- 21 giờ còn gọi là mấy giờ?
- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.

Bài 1: HS nêu miệng.

Bài 2: HS làm bảng con.

- Bài toán yêu cầu ta làm gì?
- Khi đặt tính phải chú ý điều gì?
- Bắt đầu tính từ đâu?
- Yêu cầu HS tự làm bài. Gọi 3 HS lên bảng làm bài.
- Gọi HS nhận xét bài bạn trên bảng.
- Yêu cầu HS nêu cụ thể cách tính của các phép tính: $38 + 42$; $36 + 64$; $81 - 27$; $100 - 42$.
- Nhận xét và cho điểm HS.

Bài 3: Giảm tải ý b,d. HS TLN.

Bài 4: HS làm vào vở.

- Bài toán cho biết điều gì?
- Bài toán hỏi gì?
- Bài toán thuộc dạng gì?

Bài 5: Trò chơi.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Dặn dò HS về nhà ôn lại các bảng cộng, bảng trừ có nhớ.
- Chuẩn bị bài: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ năm, ngày 22 tháng 12 năm 2016

TOÁN.

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ (TT)².

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 để tính nhẩm.
- Thực hiện được phép cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán về ít hơn.
- HS làm được BT5. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: HS nêu miệng phép tính.

Bài 2: HS làm bảng con.

Bài 3: Giảm tải ý b,d. HS TLN.

– **Kết luận:** $17 - 3 - 6 = 17 - 9$ vì khi trừ đi một tổng ta có thể thực hiện trừ liên tiếp các số hạng của tổng.

Bài 4: HS làm vào vở.

- Gọi 1 HS đọc đề bài.
- Bài toán cho biết những gì?
- Bài toán hỏi gì?
- Bài toán thuộc dạng gì?
- Yêu cầu HS ghi tóm tắt và làm bài.

Tóm tắt:

60 l

Thùng to: /-----/-----/

Thùng nhỏ: /-----/ 22 l

? l

Bài giải:

Thùng bé đựng được số lít nước là:

$$60 - 22 = 38 \text{ (l)}$$

Đáp số: 38 lít.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ sáu, ngày 23 tháng 12 năm 2016

TOÁN.

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ. (TT)³

I. Yêu cầu:

- Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 để tính nhẩm.
- Thực hiện được phép cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán về ít hơn, tìm số bị trừ, số trừ, số hạng của một tổng.
- HS làm được BT5. Bài toán trắc nghiệm có 4 lựa chọn. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** GV giới thiệu ngắn gọn và ghi tên bài lên bảng.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: Miệng.

Bài 2: TLN. Giảm cột 3.

Bài 3: HS làm bảng con.

Bài 4: HS làm vở.

Bài 5: HS TLN.

4. Củng cố – Dặn dò

- Nhận xét tiết học.
- Dặn dò HS tự ôn lại các kiến thức về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100, tìm số hạng, tìm số bị trừ, tìm số trừ. Giải bài toán có lời văn. Hình tứ giác.
- Chuẩn bị bài: Ôn tập về hình học.

TOÁN.**ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC.****I. Yêu cầu:**

- Nhận dạng được và gọi đúng tên hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.
- Biết vẽ hình theo mẫu.
- Biết 03 điểm thẳng hàng. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Thước, bảng phụ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về phép cộng và phép trừ.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: Trò chơi:

Bài 2: HS làm bài vào vở.

- Yêu cầu HS thực hành vẽ và đặt tên cho đoạn thẳng vừa vẽ.

Bài 3: HS TLN.

- Hình vẽ được là hình gì? (Hình ngôi nhà)
- Hình có những hình nào ghép lại với nhau? (Có 1 hình tam giác và 2 hình chữ nhật ghép lại với nhau.)
- Yêu cầu HS lên bảng chỉ hình tam giác, hình chữ nhật có trong hình.

Bài 4: HS TLN (phiếu h. tập.)

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét tiết học. Biểu dương HS học tốt. Nhắc nhở các em chưa chú ý.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Ôn tập về Đo lường.
- HS: Sgk, vở, bảng, đồng hồ.

Thứ ba, ngày 27 tháng 12 năm 2016

TOÁN.

ÔN TẬP VỀ ĐO LƯỜNG.

I. Yêu cầu:

- Biết xác định khối lượng qua sử dụng cân.
- Biết xem lịch để xác định số ngày trong tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy trong tuần.
- Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ 12.
- Biết tính ngày trong tuần. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Cân đồng hồ, tờ lịch của cả năm học hoặc một vài tháng, mô hình đồng hồ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về hình học.

- Vẽ đoạn thẳng có độ dài 9cm.
- GV nhận xét.

3. Bài mới

❖ Giới thiệu: GV giới thiệu ngắn gọn và ghi tên bài lên bảng.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: Thực hành cân.

- GV, HS nên chuẩn bị một số vật thật sử dụng cân đồng hồ hoặc quả cân thực hiện thao tác cân một số vật và yêu cầu HS đọc số lượng.

Bài 2: HS làm bài vào vở.

- Giảm ý C.
- Treo tờ lịch như phần bài học trên bảng (hoặc tờ lịch khác cũng được)
- Chia lớp làm 2 đội thi đua với nhau.
- Lần lượt từng đội đưa ra câu hỏi (ngoài các câu hỏi trong SGK, GV có thể soạn thêm các câu hỏi khác) cho đội kia trả lời. Nếu đội bạn trả lời đúng thì dành được quyền trả lời. Nếu sai, đội hỏi giải đáp câu hỏi, nếu đúng thì được điểm đồng thời được hỏi tiếp. Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm. Kết thúc cuộc chơi, đội nào được nhiều điểm hơn là đội thắng cuộc.

Bài 3: Giảm ý B,C. TLN2. Miệng.

- GV cho HS quan sát tranh, quan sát đồng hồ và yêu cầu các em trả lời.

Bài 4: Đố vui.

4. Củng cố:

- Có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi Đồng hồ chỉ mấy giờ?
- GDTT:
- Nhận xét tiết học. Khen ngợi các em học tốt. Nhắc nhở các em học chưa tốt.

5. Dặn dò:

- HS mỗi buổi sáng nên xem lịch để biết hôm đó là thứ mấy, ngày bao nhiêu, tháng nào?
- Chuẩn bị bài: Ôn tập về giải toán.
- HS: SGK, vở, bảng.

TUẦN 18:

TOÁN.
ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN.

I. Yêu cầu:

- Biết tự giải được các bài toán bằng một phép tính cộng hoặc một phép tính trừ, trong đó có các bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị.
- Tính đúng nhanh, chính xác. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, SGK, phấn màu.
- HS: SGK, Vở, Bảng con.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về đo lường.

– GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: HS TLN.

+ Bài toán cho biết những gì?

+ Bài toán hỏi gì?

+ Muốn biết cả hai buổi bán được bao nhiêu lít dầu ta làm thế nào?

Tóm tắt:

Buổi sáng:	48 lít
Buổi chiều:	37 lít
Cả hai buổi: lít?

Bài giải.

Số lít dầu cả hai buổi bán được là:

$$48 + 37 = 85 \text{ (l)}$$

Đáp số: 85 lít.

Bài 2: HS làm vào vở.

+ Bài toán cho biết những gì?

+ Bài toán hỏi gì?

+ Bài toán thuộc dạng gì?

– Yêu cầu HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ rồi giải.

Tóm tắt.

	32 kg.
Bình:	
An:	

Bài giải:

Bạn An cân nặng là:

$$32 - 6 = 26 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 26 kg.

Bài 3: Trò chơi.

- + Bài toán cho biết những gì?
- + Bài toán hỏi gì?
- + Bài toán thuộc dạng toán gì?

Tóm tắt:

24 bông

Lan: /-----/ 6 bông

Liên: /-----/

? bông

Bài giải:

Liên hái được số bông hoa là:

$$26 + 14 = 40 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 40 bông hoa.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ năm, ngày 29 tháng 12 năm 2016

TOÁN.

LUYỆN TẬP CHUNG.(1)

I. Yêu cầu:

- Biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20.
- Biết làm tính cộng, trừ có nhớ trong PV 100.
- Biết tìm số hạng, số bị trừ.
- Biết giải bài toán về ít hơn một số đơn vị.

- Vẽ hình theo yêu cầu. Biểu tượng về hình chữ nhật, hình tứ giác. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về giải toán.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: HS nêu miệng.

Bài 2: HS làm bảng con.

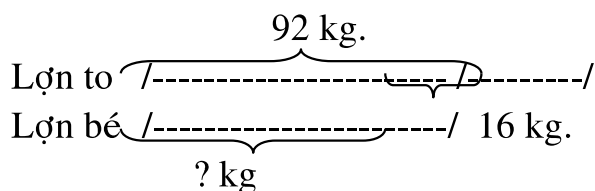
- Yêu cầu HS nêu rõ cách đặt tính và thực hiện tính của từng phép tính.

Bài tập 3: giảm tải.

- Đại diện nhóm báo cáo kết quả.

Bài 4: HS làm vào vở.

Tóm tắt:



Bài giải:

Con lợn bé nặng là:

$$92 - 16 = 76 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 76 kg

Bài tập 5: trò chơi.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ sáu, ngày 30 tháng 12 năm 2016

TOÁN.

LUYỆN TẬP CHUNG.(2)

I. Yêu cầu:

- Biết làm tính cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính cộng, trừ trong trường hợp đơn giản.

- Biết tìm một thành phần chưa biết của phép cộng hoặc phép trừ.
- Giải bài toán về ít hơn.
- HS làm toán nhanh, chính xác. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Ôn tập về giải toán.

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: HS làm bảng con.

Bài 2: giảm tải.

Bài 3: HS TLN.

Bài 4: HS làm vào vở.

Bài 5: giảm tải.

4. Củng cố:

- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
 - HS: SGK, vở.
- .

TOÁN

LUYỆN TẬP CHUNG. (3)

I. Yêu cầu:

- Biết làm tính cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị biểu thức số có đến 2 dấu phép tính cộng, trừ trong trường hợp đơn giản.

- Biết giải bài toán về ít hơn một số đơn vị.
- HS làm BT4. (HS khá, giỏi.)

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, thước.
- HS: Sgk, vở, bảng.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:** Hát.

2. **Kiểm tra bài cũ:** Luyện tập chung.

- GV nhận xét.

3. **Bài mới:**

❖ **Giới thiệu:**

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Ôn tập.

Bài 1: HS TLN.

Bài 2: HS làm bảng con.

Bài 3: HS làm vào vở.

4. **Củng cố:**

- GDTT:
- Nhận xét.

5. **Dặn dò:**

- Chuẩn bị bài: Luyện tập chung.
- HS: Sgk, vở, bảng.

TOÁN.
KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I.

Đề:

1/. Điền các số có hai chữ số vào ô trống cho hợp lý:

(1đ)